



guàn zi

罐子

noun · jar, can, pot

Example Sentences

zhè ge guàn zi lǐ zhuāng mǎn le fēng mì
这个罐子里装满了蜂蜜。

This jar is filled with honey.

tā bǎ yìng bì fàng jìn yí ge bō li guàn zi lǐ
他把硬币放进一个玻璃罐子里。

He put the coins into a glass jar.

Trace each character, then write the word on your own.

罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐
罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐
罐	罐	罐	罐							
子	子	子	子	子	子					